Mẫu số 02

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/2023/CV-VICS	*Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VIG
- Địa chỉ: Tầng 1 & tầng 8, Khối B Toà nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 243514 9999 Fax:
- Email: info@visc.com.vn Website: vics.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2022

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Ký ngày: 15/2/2023 17:14:06

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/02/2023 tại đường dẫn: http://vics.vn/TinTuc/TinVICS.aspx

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC kiểm toán năm 2023
- Văn bản giải trình kèm theo

Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	16 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/03/2022
Ông Dương Quang Trung	Chủ tịch	Từ 17/01/2022 đến 28/03/2022
	Phó Chủ tịch	Từ 29/03/2022 đến 23/05/2022
	Phụ trách quản trị	
Ông Nguyễn Xuân Biểu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/ 2022
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/01/2022
Ông Tô Thành Vinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
Ông Nguyễn Xuân Sanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
Ông Nguyễn Viết Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2022

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/05/2022
Ông Dương Quang Trung	Tổng Giám đốc	Từ 01/02/2022 đến 11/05/2022
Ông Nguyễn Xuân Biểu	Tổng Giám đốc	Từ 07/03/2022 đến 28/03/2022
Ông Tô Thành Vinh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2022

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/03/2022
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2022
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2022
Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/03/2022
Bà Dương Thị Trinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2022
Bà Hồ Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2022

Kế toán trưởng

Bà Vũ Huyền Trâm

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Số: 33 /2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/02/2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 07/03/2022.

Lê Quang Nghĩa **Phó Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3660-2021-112-1	**Lê Đức Hạnh** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3340-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**308.147.743.574**	**208.073.235.704**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**200.477.712.183**	**96.209.412.385**
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	112.205.039.750	7.950.543.343
Tiền	*111.1*		*112.205.039.750*	*7.950.543.343*
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	33.250.000.000	30.897.460.000
Các khoản cho vay	114	7	4.490.852.065	8.151.032.463
Các khoản phải thu	117	8	43.504.155.531	3.359.018.545
Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		*43.109.018.545*	*3.359.018.545*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*395.136.986*	-
Trả trước cho người bán	118	8	3.915.998.450	366.069.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	62.924.486.411	60.639.213.751
Các khoản phải thu khác	122	8	5.310.318.173	5.310.318.173
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	15	(65.123.138.197)	(20.464.242.890)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**130**		**107.670.031.391**	**111.863.823.319**
Tạm ứng	**131**		52.195.482	1.745.987.410
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	107.500.000.000	110.000.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	136	11	117.835.909	117.835.909
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.095.551.810**	**7.221.326.076**
Tài sản cố định	**220**		**1.738.845.427**	**1.279.006.420**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.481.095.427	571.923.087
- Nguyên giá	*222*		*11.383.782.100*	*10.163.552.100*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(9.902.686.673)*	*(9.591.629.013)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	257.750.000	707.083.333
- Nguyên giá	*228*		*6.009.199.277*	*6.009.199.277*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(5.751.449.277)*	*(5.302.115.944)*
Tài sản dài hạn khác	**250**		**7.356.706.383**	**5.942.319.656**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	422.399.000	488.694.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1.066.423.772	110.497.263
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	5.867.883.611	5.343.128.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**317.243.295.384**	**215.294.561.780**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.293.049.410**	**22.992.336.089**
Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**12.293.049.410**	**22.992.336.089**
Vay ngắn hạn	312	16	-	7.896.937.426
Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	268.146.394	1.411.492.999
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		211.000.000	211.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	828.768.172	2.437.418.349
Phải trả người lao động	323		571.231.518	962.878.688
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		77.603.293	214.567.330
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	-	134.894.667
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	20	-	89.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn	329	21	10.336.300.033	9.633.746.630
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**304.950.245.974**	**192.302.225.691**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**304.950.245.974**	**192.302.225.691**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	465.958.850.000	355.958.850.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	22.1	451.333.000.000	341.333.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*451.333.000.000*	*341.333.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		14.625.850.000	14.625.850.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.813.981.917	1.813.981.917
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.813.981.917	1.813.981.917
Lợi nhuận chưa phân phối	417	22.2	(164.636.567.860)	(167.284.588.143)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*(164.636.567.860)*	*(167.284.588.143)*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**317.243.295.384**	**215.294.561.780**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Ngoại tệ các loại	005	23.1		
- USD			*82,71*	*83,00*
- KRW				-
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	23.2	45.133.300	34.133.300
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008		29.000.000.000	-
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	24	10.920.000.000	22.433.170.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	**021**	**25**	**1.335.058.410.000**	**863.642.270.000**
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.331.131.040.000	854.102.490.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		30.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		8.770.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.888.600.000	9.539.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**26**	**197.040.000**	**50.189.330.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		197.040.000	1.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	50.187.770.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**		**1.846.940.000**	-
Tiền gửi của khách hàng	**026**	**27**	**293.774.676**	**5.150.070.235**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027		242.487.620	2.545.125.086
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		51.287.056	2.604.945.149
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*50.333.823*	*2.603.730.247*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*953.233*	*1.214.902*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**28**	**293.774.676**	**5.150.070.235**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031.1		293.774.676	5.124.394.440
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	25.675.795

Lê Thị Dung	**Vũ Huyền Trâm**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		54.386.460.000	-
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*		*54.386.460.000*	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		520.679.882	378.495.804
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		10.002.160.895	10.503.446.320
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		243.776.435	406.612.535
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.980.000.000	145.000.000
Thu nhập hoạt động khác	11		3.879.751.817	211.099.287
Cộng doanh thu hoạt động		**29**	**72.012.829.029**	**11.644.653.946**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3.957.447.374	-
Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*		*55.000.000*	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*3.902.447.374*	-
Chi phí hoạt động tự doanh	26		334.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.928.003.098	6.477.540.356
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		79.238.458	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		307.996.847	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		873.775.068	814.069.394
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		7.040.908	174.562.489
Chi phí các dịch vụ khác	32		112.984.411	172.404.173
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**12.600.486.164**	**7.638.576.412**
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	709.132
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		-	58.596.533
Doanh thu khác về đầu tư	44		60.454.004	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**60.454.004**	**59.305.665**
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		1.868.394.687	2.246.997.796
Cộng chi phí tài chính	**60**		**1.868.394.687**	**2.246.997.796**
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**30**	**55.065.544.440**	**638.004.718**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**2.538.857.742**	**1.180.380.685**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71	31	577.861.875	497.630.206
Chi phí khác	72	32	468.699.334	253.577.700
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**109.162.541**	**244.052.506**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**2.648.020.283**	**1.424.433.191**
Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.648.020.283	1.424.433.191
CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**33**	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**2.648.020.283**	**1.424.433.191**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	34	76	42
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502	35	76	42

Lê Thị Dung	**Vũ Huyền Trâm**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**2.648.020.283**	**1.424.433.191**
Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**47.348.134.991**	**(3.871.347.154)**
- Khấu hao TSCĐ	03		760.390.993	600.457.437
- Các khoản dự phòng	04		44.658.895.307	(6.477.678.540)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	(709.132)
- Chi phí lãi vay	06		1.868.394.687	2.246.997.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		60.454.004	(240.414.715)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(46.930.106.437)**	**6.564.964.619**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.352.540.000)	-
- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		3.660.180.398	3.192.871.465
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(39.750.000.000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(395.136.986)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(2.285.272.660)	6.172.340.179
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3.549.929.450)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		4.260.086.928	518.654.235
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2.138.184.021)	(775.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(955.926.509)	(36.901.000)
(-) Lãi vay đã trả	44		134.894.667	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.509.415.605)	(136.666.361)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(136.964.037)	118.693.115
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.608.650.177)	1.950.399.043
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(391.647.170)	626.313.081
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		177.798.185	(5.221.973.378)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(89.400.000)	209.434.240
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(53.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***3.066.048.837***	***4.118.050.656***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(854.161.000)	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	181.818.182
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		(60.454.004)	403.802.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(914.615.004)***	***585.620.544***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		110.000.000.000	-
- Tiền vay gốc	73		9.053.503.693	2.034.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(16.950.441.119)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***102.103.062.574***	***2.034.000.000***
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**104.254.496.407**	**6.737.671.200**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**5**	**7.950.543.343**	**1.212.163.011**
- Tiền	101.1		7.950.543.343	1.212.163.011
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**5**	**112.205.039.750**	**7.950.543.343**
- Tiền	103.1		112.205.039.750	7.950.543.343
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	(709.132)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.112.205.816.460	2.841.580.401.200
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.793.914.495.030)	(3.000.568.174.400)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.313.733.022.636	1.058.116.022.897
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.636.880.639.625)	(904.103.186.388)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		45.322.866.388	37.841.937.240
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(45.322.866.388)	(37.842.179.154)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		***(4.856.295.559)***	***(4.975.178.605)***
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**5.150.070.235**	**10.125.248.840**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		5.150.070.235	10.125.248.840
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	32		2.545.125.086	6.177.988.266
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		2.604.945.149	3.947.260.574
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*34*		*2.604.945.149*	*3.947.260.574*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**		**293.774.676**	**5.150.070.235**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		293.774.676	5.150.070.235
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*42*		*242.487.620*	*2.545.125.086*
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*43*		*51.287.056*	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*44*		-	*2.604.945.149*

Lê Thị Dung	**Vũ Huyền Trâm**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2021		Năm 2022			
		Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**190.877.792.500**	**192.302.225.691**	**1.424.433.191**	**-**	**112.648.020.283**	**-**	**192.302.225.691**	**304.950.245.974**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355.958.850.000	355.958.850.000	-	-	110.000.000.000	-	355.958.850.000	465.958.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*341.333.000.000*	*341.333.000.000*	-	-	*110.000.000.000*	-	*341.333.000.000*	*451.333.000.000*
- Thặng dư vốn cổ phần		*14.625.850.000*	*14.625.850.000*	-	-	-	-	*14.625.850.000*	*14.625.850.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(168.709.021.334)	(167.284.588.143)	1.424.433.191	-	2.648.020.283	-	(167.284.588.143)	(164.636.567.860)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*(168.709.021.334)*	*(167.284.588.143)*	*1.424.433.191*	-	*2.648.020.283*	-	*(167.284.588.143)*	(164.636.567.860)
- Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		**190.877.792.500**	**192.302.225.691**	**1.424.433.191**	**-**	**112.648.020.283**	**-**	**192.302.225.691**	**304.950.245.974**

Lê Thị Dung
Người lập biểu

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013, Quyết định số 133/QĐ-UBCK ngày 21/02/2019, Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 01/07/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 08/08/2022 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1 và Tầng 8, khối B Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 451.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2022 là 451.333.000.000 đồng; tương đương 45.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, quận Đống Đa, Hà Nội

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoáng và Lưu ký chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quy mô vốn

Tại ngày 31/12/2022 tổng vốn điều lệ của Công ty là 451.333.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi mốt tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu đồng).*

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31/12/2022, lỗ lũy kế trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty là âm 164.636.567.860 đồng, hoạt động của Công ty duy trì ở mức độ cầm chừng. Trong năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 341.333.000.000 đồng lên 451.333.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, tái cơ cấu vốn, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định đối với hoạt động của Công ty chứng khoán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 105/2022/VICS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phủ phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đảo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để hàn (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan, các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bàn (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bản hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản thì chính phủ nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với các quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá tị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc , phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điệu lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại..

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đảo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bêu nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản thi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bố và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phi dự phỏng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lễ suy giảm tài sản tài chính và chi phi đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dung làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận bạn đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Máy móc thiết bị	3 - 8
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 8
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	2 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bão lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán qua các đại lý.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong ký khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dơ dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã nhận được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả… được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.11 DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh của FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán, cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong hợp đồng.

4.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt được thanh toán hay chưa.

4.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá đối hoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu trường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu trường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá đối hoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền,…)

4.14 CÁC KHOẢN THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.17 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong
	Cổ phiếu	VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của Nhà đầu tư	**89.279.014**	**813.246.282.720**
- Cổ phiếu	89.279.014	813.246.282.720
	89.279.014	**813.246.282.720**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	31.133.238	2.054.972.401
Tiền gửi ngân hàng	112.162.417.853	5.893.672.499
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11.488.659	1.898.443
Cộng	**112.205.039.750**	**7.950.543.343**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	**10.920.000.000**	**10.920.000.000**	**30.897.460.000**	**30.897.460.000**
Cổ phiếu niêm yết	**26.232.447.374**	**22.330.000.000**	**-**	**-**
TIG	26.232.447.374	22.330.000.000	-	-
Cộng	**37.152.447.374**	**33.250.000.000**	**30.897.460.000**	**30.897.460.000**

b) Các khoản cho vay

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	4.490.852.065	8.151.032.463
Cộng	**4.490.852.065**	**8.151.032.463**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**43.504.155.531**	**3.359.018.545**
- Bà Nguyễn Thị Phượng	15.600.000.000	-
- Ông Hà Thế Công	12.075.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	12.075.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Như Hoa	3.359.018.545	3.359.018.545
- Phải thu khác	395.136.986	-
Trả trước cho người bán	**3.915.998.450**	**366.069.000**
- Công ty TNHH Viễn thông sáng tạo Thuận Phong	-	366.069.000
- Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và giải pháp CMC	962.598.450	-
- Công ty TNHH Công nghệ cao Lotte HPT Việt Nam	2.828.400.000	-
- Các đối tượng khác	125.000.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**62.924.486.411**	**60.639.213.751**
- Phải thu Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (*)	45.299.876.762	45.299.876.762
- Phải thu các cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	14.330.224.717	14.330.224.717
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Kim Lân	2.470.684.932	-
- Phải thu ứng trước tiền bán quá hạn	823.700.000	823.700.000
- Phải thu dịch vụ khác	-	185.412.272
Phải thu khác	**5.310.318.173**	**5.310.318.173**
- Phải thu lãi Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (*)	2.503.689.290	2.503.689.290
- Phải thu lãi các cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	2.011.212.883	2.011.212.883
- Phải thu khác	795.416.000	795.416.000
Cộng	**115.654.958.565**	**69.674.619.469**

(*) Khoản phải thu khách hàng về Hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ và lãi phải thu liên quan đến các hợp đồng của Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân, Công ty đã ước tính và ghi nhận phần gốc và phần lãi của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số tiền lần lượt là 41.299.876.762 đồng và 2.503.689.290 đồng.

(**) Khoản phải thu các cá nhân về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ và lãi phải thu liên quan đến các hợp đồng này, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với các khoản phải thu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí sửa chữa văn phòng	482.712.133	-
- Chi phí khác	583.711.639	110.497.263
Cộng	**1.066.423.772**	**110.497.263**

10. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**107.500.000.000**	**110.000.000.000**
- Đặt cọc mua văn phòng	-	110.000.000.000
- Đặt cọc mua trái phiếu doanh nghiệp (1)	99.000.000.000	-
- Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi (2)	8.500.000.000	-
Dài hạn	**422.399.000**	**488.694.000**
- Đặt cọc thuê văn phòng	422.399.000	488.694.000
Cộng	**107.922.399.000**	**110.488.694.000**

(1) Hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu:

STT	Ngày	Tên KH	Số HĐ	Lãi suất	Số tiền (VND)
1	12/02/2022	Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Đầu tư Hà Thành	0212/2022/HĐĐC MTP/VICS-ĐTHT	10,5%	21.000.000.000
2	15/08/2022	Công ty Cổ phần Đầu tư HDE HOLDINGS	1508/2022/HĐĐC MTP/VICS-HDE	7,0%	19.000.000.000
3	08/03/2022	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Kim Lân	0308/2022/VICS-KL	12,0%	19.000.000.000
4	18/08/2022	Công ty Cổ phần Đầu tư tòa nhà công nghệ xanh TIG - HDE	1808/2022/HĐĐC MTP/VICS-	6,0%	19.000.000.000
5	12/05/2022	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại xuất nhập khẩu Thủ đô	0512/2022/HĐĐC MTP/VICS-XNKTĐ	10,5%	21.000.000.000

(2) Theo hợp đồng số 2507/2022/HDDC/CCTG ký ngày 25/07/2022 với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Kim Lân về việc đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi và thông báo số 2612/2022/TB-KL ngày 26/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Kim Lân về việc thanh toán cho VICS một phần của tổng số tiền đặt cọc, tổng số tiền đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Kim Lân tại ngày 31/12/2022 là: 8.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.835.909	117.835.909
Cộng	**117.835.909**	**117.835.909**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	**2.026.260.850**	**2.595.287.516**	**5.542.003.734**	**10.163.552.100**
Mua trong năm	1.220.230.000	-	-	1.220.230.000
31/12/2022	**3.246.490.850**	**2.595.287.516**	**5.542.003.734**	**11.383.782.100**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2022	**(1.454.337.763)**	**(2.595.287.516)**	**(5.542.003.734)**	**(9.591.629.013)**
Khấu hao trong năm	(311.057.660)	-	-	(311.057.660)
31/12/2022	**(1.765.395.423)**	**(2.595.287.516)**	**(5.542.003.734)**	**(9.902.686.673)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	**571.923.087**	**-**	**-**	**571.923.087**
31/12/2022	**1.481.095.427**	**-**	**-**	**1.481.095.427**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	**6.009.199.277**	**6.009.199.277**
31/12/2022	**6.009.199.277**	**6.009.199.277**
HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2022	**(5.302.115.944)**	**(5.302.115.944)**
Khấu hao trong năm	(449.333.333)	(449.333.333)
31/12/2022	**(5.751.449.277)**	**(5.751.449.277)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**707.083.333**	**707.083.333**
31/12/2022	**257.750.000**	**257.750.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	3.043.195.470	2.910.066.016
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.704.688.141	2.313.062.377
Cộng	**5.867.883.611**	**5.343.128.393**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NỢ XẤU

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2022			
		01/01/2022	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**63.812.820.024**	**(15.153.924.717)**	**(44.658.895.307)**	**-**	**(59.812.820.024)**
- Phải thu Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	*45.299.876.762*	*-*	*(41.299.876.762)*	*-*	*(41.299.876.762)*
- Phải thu các cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	*14.330.224.717*	*(14.330.224.717)*	*-*	*-*	*(14.330.224.717)*
- Phải thu bán các tài sản tài chính	*3.359.018.545*	*-*	*(3.359.018.545)*	*-*	*(3.359.018.545)*
- Phải thu ứng trước tiền bán quá hạn	*823.700.000*	*(823.700.000)*			*(823.700.000)*
Dự phòng phải thu khác	**5.310.318.173**	**(5.310.318.173)**	**-**	**-**	**(5.310.318.173)**
- Phải thu lãi Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân	*2.503.689.290*	*(2.503.689.290)*	*-*	*-*	*(2.503.689.290)*
- Phải thu lãi các cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	*2.011.212.883*	*(2.011.212.883)*	*-*	*-*	*(2.011.212.883)*
- Phải thu khác	*795.416.000*	*(795.416.000)*	*-*	*-*	*(795.416.000)*
Cộng	**69.123.138.197**	**(20.464.242.890)**	**(44.658.895.307)**	**-**	**(65.123.138.197)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2022
a) Vay ngân hàng	-	-	-	-
b) Vay cá nhân và đối tượng khác	**7.896.937.426**	**9.053.503.693**	**16.950.441.119**	-
- Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	5.862.937.426	-	5.862.937.426	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	2.034.000.000	1.038.500.000	3.072.500.000	-
- Công ty Cổ phần HDE Holdings	-	8.015.003.693	8.015.003.693	-
Tổng cộng	**7.896.937.426**	**9.053.503.693**	**16.950.441.119**	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	57.488.724	56.865.396	66.613.793	47.740.327
- Thuế thu nhập cá nhân	2.379.929.625	4.283.976.162	5.882.877.942	781.027.845
Cộng	**2.437.418.349**	**4.340.841.558**	**5.949.491.735**	**828.768.172**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Thành	-	121.343.346
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	96.597.423	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân	-	525.360.000
Công ty TNHH MTV Kiến trúc - Nội thất Huy Hoàng	59.592.312	-
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	43.541.659	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Giải pháp phần mềm RPS	40.000.000	264.542.981
Các đối tượng khác	28.415.000	500.246.672
Cộng	**268.146.394**	**1.411.492.999**
Phải trả người bán là các bên liên quan - trình bày tại thuyết minh số 39	**96.597.423**	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	134.894.667
Cộng	**-**	**134.894.667**

20. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	-	89.400.000
Cộng	**-**	**89.400.000**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Phải trả Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và phát triển Nông nghiệp Hà Nội về lãi vay (*)	10.055.340.342	9.529.121.630
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư HDE HOLDINGS	175.334.691	-
Cộng	**10.336.300.033**	**9.633.746.630**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VICS) đã trả số tiền gốc đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (Handico) với số tiền là: 5.862.937.425 đồng nhưng chưa trả tiền lãi đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (Handico) với số tiền là 10.055.340.342 đồng. Công ty cũng đã có văn bản giải trình gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc nợ Handico theo Công văn số 88/2021/CV-VICS ngày 03/06/2021.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Bà La Mỹ Phượng	23.387.000.000	5,18%	23.387.000.000	6,85%
Vốn góp của cổ đông khác	427.946.000.000	94,82%	317.946.000.000	93,15%
Cộng	**451.333.000.000**	**100%**	**341.333.000.000**	**100%**

22.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	(164.636.567.860)	(167.284.588.143)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	**(164.636.567.860)**	**(167.284.588.143)**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	341.333.000.000	341.333.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	110.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	451.333.000.000	341.333.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**45.133.300**	**34.133.300**
+ Cổ phiếu phổ thông	45.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**45.133.300**	**34.133.300**
+ Cổ phiếu phổ thông	45.133.300	34.133.300
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

22.5 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2022 Cổ phiếu	Năm 2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	34.133.300	34.133.300
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	11.000.000	-
Phát hành ngày 14/12/2022	*11.000.000*	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	**34.675.766**	**34.133.300**

23. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 NGOẠI TỆ

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	82,71	83,00
Cộng	**82,71**	**83,00**

23.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Cổ phiếu đang lưu hành	45.133.300	34.133.300
Cộng	**45.133.300**	**34.133.300**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	10.920.000.000	22.433.170.000
Cộng	**10.920.000.000**	**22.433.170.000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.331.131.040.000	854.102.490.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển	30.000.000	-
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.770.000	-
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.888.600.000	9.539.780.000
Cộng	**1.335.058.410.000**	**863.642.270.000**

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	197.040.000	1.560.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	50.187.770.000
Cộng	**197.040.000**	**50.189.330.000**

27. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**242.487.620**	**2.545.125.086**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	242.487.620	2.520.664.193
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	24.460.893
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	**51.287.056**	**2.604.945.149**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	50.333.823	2.603.730.247
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	953.233	1.214.902
Cộng	**293.774.676**	**5.150.070.235**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**242.487.620**	**2.545.125.086**
- Nhà đầu tư trong nước	242.487.620	2.520.664.193
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	24.460.893
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**51.287.056**	**2.604.945.149**
- Nhà đầu tư trong nước	50.333.823	2.603.730.247
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	953.233	1.214.902
Cộng	**293.774.676**	**5.150.070.235**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.002.160.895	10.503.446.320
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	520.679.882	378.495.804
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	243.776.435	406.612.535
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	54.386.460.000	-
Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	2.980.000.000	145.000.000
Thu nhập hoạt động khác	3.879.751.817	211.099.287
Cộng	**72.012.829.029**	**11.644.653.946**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	5.278.555.710	3.559.913.846
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	254.943.127	74.350.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	329.390.997	169.457.437
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	90.228.168
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	44.658.895.307	(6.477.678.540)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.835.966.518	2.863.146.513
Chi phí khác	702.792.781	358.586.895
Cộng	**55.065.544.440**	**638.004.718**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	181.818.182
Tiền cho thuê lại văn phòng	-	314.045.453
Các khoản khác	577.861.875	1.766.571
Cộng	**577.861.875**	**497.630.206**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	56.765.041	235.522.700
Các khoản khác	411.934.293	18.055.000
Cộng	**468.699.334**	**253.577.700**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.648.020.283**	**1.424.433.191**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**2.024.238.391**	**339.805.868**
Chi phí không được trừ	2.024.238.391	339.805.868
Chi phí không hợp lệ	*2.024.238.391*	*339.805.868*
Tổng thu nhập chịu thuế	4.672.258.674	1.764.239.059
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.672.258.674)	(1.764.239.059)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**2.648.020.283**	**1.424.433.191**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	34.675.766	34.133.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**76**	**42**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.205.039.750	-	7.950.543.343	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	33.250.000.000	-	30.897.460.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-
Các khoản cho vay	4.490.852.065	-	8.151.032.463	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	43.504.155.531	-	3.359.018.545	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	62.924.486.411	(59.812.820.024)	60.639.213.751	(15.153.924.717)
Các khoản phải thu khác	5.310.318.173	(5.310.318.173)	5.310.318.173	(5.310.318.173)
Cộng	**261.684.851.930**	**(65.123.138.197)**	**116.307.586.275**	**(20.464.242.890)**

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	33.250.000.000	-	-	33.250.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.897.460.000	-	-	30.897.460.000
	30.897.460.000	-	-	**30.897.460.000**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.205.039.750	-	-	112.205.039.750
Các khoản cho vay	4.490.852.065	-	-	4.490.852.065
Các khoản phải thu	50.531.820.368	-	-	50.531.820.368
	167.227.712.183	-	-	**167.227.712.183**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.950.543.343	-	-	7.950.543.343
Các khoản cho vay	8.151.032.463	-	-	8.151.032.463
Các khoản phải thu	48.844.307.579	-	-	48.844.307.579
	64.945.883.385	-	-	**64.945.883.385**

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	10.604.446.427	-	-	10.604.446.427
	10.604.446.427	**-**	**-**	**10.604.446.427**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	7.896.937.426	-	-	7.896.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	11.045.239.629	-	-	11.045.239.629
Chi phí phải trả	134.894.667	-	-	134.894.667
	19.077.071.722	**-**	**-**	**19.077.071.722**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đi vay			
Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên	Chị gái của Chủ tịch HĐQT	-	1.847.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HDE HOLDINGS	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt	8.015.003.693	-
Trả tiền vay			
Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên	Chị gái của Chủ tịch HĐQT	-	6.711.375.323
Trả lãi vay			
Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên	Chị gái của Chủ tịch HĐQT	1.166.841.284	-
Thu nhập khác			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt	625.519.361	-
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt	650.684.056	-

Số dư với bên liên quan

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán		**96.597.423**	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt	96.597.423	-

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VNĐ	VNĐ
Thu nhập của Hội đồng quản trị		**162.000.000**	**117.000.000**
Ông Nguyễn Xuân Biểu	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 17/01/2022, TVHĐQT - Bổ nhiệm ngày 29/03/2022	36.000.000	39.000.000
Ông Tô Thành Vinh	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 17/01/2022	3.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Xuân Sanh	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 17/01/2022	3.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 29/03/2022	27.000.000	-
Ông Dương Quang Trung	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 17/01/2022, miễn nhiệm ngày 29/03/2022 Phó Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 29/03/2022	33.000.000	-
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên - Bổ nhiệm ngày	33.000.000	-
Ông Nguyễn Viết Việt	Ủy viên - Bổ nhiệm ngày	27.000.000	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		**86.000.000**	**91.000.000**
Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 29/03/2022	9.000.000	39.000.000
Bà Hồ Thị Hiền	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 29/03/2022	6.000.000	26.000.000
Bà Dương Thị Trinh	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 29/03/2022	6.000.000	26.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thư ký Công ty	2.000.000	-
Bà Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban - Bổ nhiệm ngày 31/03/2022	27.000.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Ủy viên - Bổ nhiệm ngày	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên - Bổ nhiệm ngày	18.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**878.831.484**	**898.657.618**
Ông Nguyễn Xuân Biểu	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 07/03/2022, miễn nhiệm ngày 29/03/2022	123.873.757	550.647.630
Ông Tô Thành Vinh	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 01/02/2022	29.007.727	348.009.988
Ông Dương Quang Trung	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 01/02/2022, miễn nhiệm ngày 12/05/2022	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 12/05/2022	725.950.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Lê Thị Dung	**Vũ Huyền Trâm**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023